CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL

Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa kao, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG - NĂM 2020

Tháng 07-2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**656.735.988.951**	**825.634.408.247**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**9.974.385.031**	**22.689.595.611**
111	1 Tiền		9.974.385.031	22.689.595.611
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	**18.800.000.000**	**9.500.000.000**
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.800.000.000	9.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**233.813.554.097**	**320.147.313.836**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	278.204.367.156	361.011.998.872
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	1.003.107.234	480.780.091
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	11.030.331.998	9.822.836.962
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56.424.252.291)	(51.168.302.089)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**390.982.097.064**	**470.769.750.501**
141	1 Hàng tồn kho		414.407.395.121	493.131.747.058
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.425.298.057)	(22.361.996.557)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.165.952.759**	**2.527.748.299**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	89.873.968	421.517.806
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.778.056.668	2.039.815.701
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.298.022.123	66.414.792
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**128.436.616.410**	**128.008.376.248**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**307.400.000**	**307.400.000**
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	307.400.000	307.400.000
220	**II. Tài sản cố định**		**28.719.500.977**	**30.827.381.272**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	18.597.559.106	20.610.244.259
222	- *Nguyên giá*		*67.263.378.941*	*67.263.378.941*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.665.819.835)*	*(46.653.134.682)*
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	10.121.941.871	10.217.137.013
228	- *Nguyên giá*		*12.339.454.427*	*12.339.454.427*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.217.512.556)*	*(2.122.317.414)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**9**	**84.919.715.433**	**87.558.594.976**
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(60.544.072.335)	(57.905.192.792)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	-	-	-
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2**	**14.490.000.000**	**9.315.000.000**
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.510.000.000)	(27.685.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**785.172.605.361**	**953.642.784.495**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**428.709.394.029**	**600.448.626.817**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**407.797.133.921**	**581.017.635.531**
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	65.667.608.839	90.443.863.284
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.127.946.857	1.422.446.689
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.244.533.306	6.693.622.241
314	4 Phải trả người lao động		9.718.280.583	3.306.704.663
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.051.660.424	3.180.419.592
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	128.833.236	159.715.410
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	113.787.194.638	286.751.515.470
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	197.874.038.429	184.957.937.742
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.197.037.609	4.101.410.440
330	**II. Nợ dài hạn**		**20.912.260.108**	**19.430.991.286**
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2 Phải trả dài hạn khác	15	20.912.260.108	19.430.991.286
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**356.463.211.332**	**353.194.157.678**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**356.463.211.332**	**353.194.157.678**
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.029.010.505	41.759.956.851
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.358.905.782*	*30.358.905.782*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*14.670.104.723*	*11.401.051.069*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**785.172.605.361**	**953.642.784.495**

M.S.D.N: 0300399360 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Thúy Hằng	Lại Văn Quyền	Võ Trí Nghĩa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**862.904.392.285**	**1.123.645.025.599**	**1.658.073.384.079**	**2.200.537.078.616**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.470.135.762	-	4.470.135.762	162.908.200
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**858.434.256.523**	**1.123.645.025.599**	**1.653.603.248.317**	**2.200.374.170.416**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**834.230.624.504**	**1.078.480.693.168**	**1.609.839.901.304**	**2.123.448.688.896**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**24.203.632.019**	**45.164.332.431**	**43.763.347.013**	**76.925.481.520**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.851.876.368	7.622.221.403	11.454.478.449	11.129.094.118
22	7. Chi phí tài chính	1.145.889.731	12.421.586.420	3.525.783.122	18.313.702.243
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*2.803.541.701*	*9.901.361.944*	*6.714.105.959*	*17.663.432.663*
25	8. Chi phí bán hàng	12.825.282.778	14.717.951.593	21.423.487.705	26.445.528.356
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.142.431.722	7.894.204.975	14.679.933.540	11.675.313.252
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**7.941.904.156**	**17.752.810.846**	**15.588.621.095**	**31.620.031.787**
31	11. Thu nhập khác	640.995.964	2.778.227.629	992.206.598	3.920.084.942
32	12. Chi phí khác	-	4.966.611	-	(84.259.651)
40	**13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**640.995.964**	**2.773.261.018**	**992.206.598**	**4.004.344.593**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**8.582.900.120**	**20.526.071.864**	**16.580.827.693**	**35.624.376.380**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	306.114.409	3.914.207.198	1.910.722.970	6.938.668.101
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**8.276.785.711**	**16.611.864.666**	**14.670.104.723**	**28.685.708.279**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**394**	**791**	**699**	**1.366**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	-			

Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1 Lợi nhuận trước thuế*		***16.580.827.693***	***35.624.376.380***
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.746.759.838	5.172.018.525
03	- Các khoản dự phòng		1.144.251.702	(15.841.107.258)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(186.031.294)	307.400.285
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.604.755.373)	12.742.804.927
06	- Chi phí lãi vay		6.714.105.959	17.663.432.663
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	*3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***27.395.158.525***	***55.668.925.522***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.209.398.265	(82.424.482.399)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.724.351.937	(190.072.563.001)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(196.775.824.172)	67.282.934.224
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		331.643.838	(605.976.584)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.732.053.796)	(17.119.388.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(177.553.550)	(11.082.454.762)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(805.423.900)	(1.549.592.301)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***(17.830.302.853)***	***(179.902.598.040)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(950.000)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.800.000.000)	(5.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.500.000.000	15.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.446.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		1.499.447.153	2.285.417.675
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(7.800.552.847)***	***18.730.467.675***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.460.037.421.248	2.225.221.500.406
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.447.121.320.561)	(2.003.105.756.490)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(73.457.664.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***12.916.100.687***	***148.658.079.666***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12.714.755.013)**	**(12.514.050.699)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**22.689.595.611**	**25.008.114.683**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(455.567)	108.206
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**1**	**9.974.385.031**	**12.494.172.190**

Lê Thúy Hằng	**Lại Văn Quyền**	**Võ Trí Nghĩa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi …

3. Ngành nghề kinh doanh: Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv… cho thuê văn phòng, kho bãi …

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: bắt đầu 01/01/2019 kết thúc 30/06/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 30/06/2020

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo chuẩn mực kế toán số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ *Chi phí trả trước*

+ *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	384.344.164	470.352.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.590.040.867	22.219.243.297
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	9.974.385.031	**22.689.595.611**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**18.800.000.000**	**18.800.000.000**	**9.500.000.000**	**9.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.800.000.000	18.800.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-		-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác			-	-
	18.800.000.000	**18.800.000.000**	**9.500.000.000**	**9.500.000.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè	23.000.000.000	(8.510.000.000)	23.000.000.000	(13.685.000.000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	37.000.000.000	**(22.510.000.000)**	**37.000.000.000**	**(27.685.000.000)**

3 .PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP CO.,LTD	17.896.531.500	30.900.361.989
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	44.803.672.833	45.403.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	45.486.350.680
- Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Kiên Giang	6.830.533.197	10.443.137.922
- Công ty TNHH Việt Quang	12.106.307.711	12.806.307.711
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	11.677.619.633	10.815.176.460
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	13.667.023.046	10.078.060.958
- Công Ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	13.395.928.820	416.207.330
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	13.106.628.220	5.951.096.876
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	22.725.772.740	4.933.833.692
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121.994.349.456	183.777.792.421
	278.204.367.156	**361.011.998.872**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**44.955.538.708**	**91.065.684.712**

4 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vietravel	295.200.000	-	-	-
- CN Công Ty Xi Măng Nghi Sơn	116.987.234	-	242.256.091	-
- Công ty ty TNHH TM XNK Khai Tâm	502.920.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán	88.000.000	-	55.000.000	-
- CN tại TPHCM - Công ty CP Du Lịch Khách Sạn Hải Đăng	-	-	178.244.000	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	5.280.000	-
	1.003.107.234	**-**	**480.780.091**	**-**

5 .CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.554.795	-	374.246.575	-
-Phải thu về kinh phí công đoàn		-	10.000	-
-Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.275.000	-	127.500	-
-Phải thu về bảo hiểm y tế		-	22.500	-
-Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100.000	-	10.000	-
-Tạm ứng	90.900.000	-	15.000.000	-
-Ký cược, ký quỹ	7.695.600.000	-	7.035.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	1.519.541.580	-	1.650.823.320	-
-Chiết khấu thanh toán	292.899.000	-	32.124.900	-
-Phải thu lãi ký quỹ	283.736.935	-	319.692.991	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	433.339.913	-	-	-
-Lãi chậm trả	-	-	332.313.849	-
-Phải thu khác	233.384.775	-	63.465.327	-
	11.030.331.998	**-**	**9.822.836.962**	**-**
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	307.400.000	-	307.400.000	-
	307.400.000	**-**	**307.400.000**	**-**

6 .HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	41.850.438.168	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.058.272	-	52.446.318	-
- Hàng hóa	414.362.336.849	(23.425.298.057)	451.228.862.572	(22.361.996.557)
Giá mua hàng hóa	406.905.137.715	(23.425.298.057)	442.954.349.531	(22.361.996.557)
Chi phí thu mua hàng hóa	7.457.199.134	-	8.274.513.041	
	414.407.395.121	**(23.425.298.057)**	**493.131.747.058**	**(22.361.996.557)**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.440.778.414	30.694.479.394	6.261.625.010	888.795.292	977.700.831	67.263.378.941
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**28.440.778.414**	**30.694.479.394**	**6.261.625.010**	**888.795.292**	**977.700.831**	**67.263.378.941**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.075.238.976	25.378.728.319	3.553.316.815	668.149.741	977.700.831	46.653.134.682
- Khấu hao trong kỳ	602.780.034	1.092.711.306	271.467.048	45.726.765	-	2.012.685.153
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**16.678.019.010**	**26.471.439.625**	**3.824.783.863**	**713.876.506**	**977.700.831**	**48.665.819.835**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.365.539.438	5.315.751.075	2.708.308.195	220.645.551	-	20.610.244.259
Tại ngày cuối kỳ	**11.762.759.404**	**4.223.039.769**	**2.436.841.147**	**174.918.786**	**-**	**18.597.559.106**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 6 tháng đầu của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **22.298.086.403**
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
- Mua trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	**11.835.454.427**	-	-	-	**504.000.000**	**12.339.454.427**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.618.317.414	-	-	-	504.000.000	2.122.317.414
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142					95.195.142
Số dư cuối kỳ	**1.713.512.556**	-	-	-	**504.000.000**	**2.217.512.556**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.217.137.013	-	-	-	-	10.217.137.013
Tại ngày cuối kỳ	**10.121.941.871**	-	-	-	-	**10.121.941.871**

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	-	**145.463.787.768**	-	-	-	**145.463.787.768**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	57.905.192.792	-	-	-	57.905.192.792
- Khấu hao trong kỳ		2.638.879.543				2.638.879.543
Số dư cuối kỳ	-	**60.544.072.335**	-	-	-	**60.544.072.335**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	87.558.594.976	-	-	-	87.558.594.976
Tại ngày cuối kỳ	-	**84.919.715.433**	-	-	-	**84.919.715.433**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	39.600.000	69.600.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	50.273.968	351.917.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	89.873.968	**421.517.806**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	-	-

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	33.971.133.919	33.971.133.919	28.978.068.614	28.978.068.614
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	28.197.949.505	28.197.949.505	16.465.310.218	16.465.310.218
-SMART TIMING STEEL LIMITED	-	-	9.794.728.184	9.794.728.184
-CHEONGFULI (XIAMEN) CO., LTD	-	-	20.658.532.326	20.658.532.326
-HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG) COMPANY LIMITED	-	-	11.397.177.658	11.397.177.658
-Phải trả các đối tượng khác	3.498.525.415	3.498.525.415	3.150.046.284	3.150.046.284
	65.667.608.839	**65.667.608.839**	**90.443.863.284**	**90.443.863.284**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	62.169.083.424	**62.169.083.424**	**45.443.378.832**	**45.443.378.832**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		6.517.917.710	28.518.611.636	28.516.671.793		6.519.857.553
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			-	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		175.704.531	1.910.722.970	177.553.550		1.908.873.951
Thuế Thu nhập cá nhân	66.414.792	-	285.540.153	1.517.147.484	1.298.022.123	
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			3.029.065.516	213.263.714		2.815.801.802
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			-	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	12.000.000	12.000.000		-
	66.414.792	**6.693.622.241**	**33.755.940.275**	**30.436.636.541**	**1.298.022.123**	**11.244.533.306**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	222.536.950	240.484.787
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	610.497.152	483.803.137
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	1.302.966	22.500.000
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	329.230.783	707.771.343
- Chi phí du lịch cho CBCNV	447.272.727	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	80.000.000	
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	1.431.598.883	-
- Trích trước chi phí UPAS L/C	326.599.312	1.456.068.534
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	175.121.651	169.791.791
- Chi phí phải trả khác	427.500.000	100.000.000
	4.051.660.424	**3.180.419.592**
b) Dài hạn		
	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	128.833.236	159.715.410
	128.833.236	**159.715.410**
b) Dài hạn		
	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	86.484.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.676.419.912	7.095.686.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.567.341.900	67.341.900
- Thuế TNCN phải trả người lao động	21.781	-
- Chiết khấu sản lượng phải trả	13.200.332	59.827.501
- Phải trả Ngân hàng về khoản thanh toán cho nhà cun	99.155.067.563	279.186.185.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.658.750	342.474.347
	113.787.194.638	**286.751.515.470**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.912.260.108	19.430.991.286
	20.912.260.108	**19.430.991.286**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**184.957.937.742**	**184.957.937.742**	**1.460.037.421.248**	**1.447.121.320.561**	**197.874.038.429**	**197.874.038.429**
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	55.277.181.080	55.277.181.080	384.440.779.154	372.561.058.510	67.156.901.724	67.156.901.724
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	89.099.462.295	89.099.462.295	789.701.383.168	763.400.691.727	115.400.153.736	115.400.153.736
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-			-	-
- Ngân hàng Phương Đông - CN Chợ Lớn	-	-	7.043.872.000	7.043.872.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM	40.581.294.367	40.581.294.367	278.851.386.926	304.115.698.324	15.316.982.969	15.316.982.969
- Ngân hàng Hàng Hải- CN TP HCM	-	-			-	-
- Ngân hàng Eximbank - CN Chợ Lớn	-	-			-	-
	184.957.937.742	**184.957.937.742**	**1.460.037.421.248**	**1.447.121.320.561**	**197.874.038.429**	**197.874.038.429**
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**108.186.360.190**	**419.620.561.017**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	11.401.051.069	11.401.051.069
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(77.827.454.408)	(77.827.454.408)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**41.759.956.851**	**353.194.157.678**
Số dư đầu năm nay	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**41.759.956.851**	**353.194.157.678**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	14.670.104.723	14.670.104.723
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(11.401.051.069)	(11.401.051.069)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**45.029.010.505**	**356.463.211.332**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 93/NQ-KK ngày 12/06/2020, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	901.051.069
Chi trả cổ tức (5% VĐL)	10.500.000.000
Cộng	**11.401.051.069**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	
	VND	
- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000	
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	10.500.000.000	(Ngày 26/06/2020)
- Các cổ đông khác	82.594.300.000	
	210.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	73.500.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*10.500.000.000*	*73.500.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	**64.208.970.827**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.665,51	809.655,59
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

30/06/2020	01/01/2020
VND	VND
39.496.373.107	39.063.033.194

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.625.075.748.136	2.167.628.749.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.997.635.943	32.908.328.753
	1.658.073.384.079	**2.200.537.078.616**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	4.470.135.762	162.908.200
Giảm giá hàng bán	-	-
	4.470.135.762	**162.908.200**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.594.964.256.878	2.114.940.781.255
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.812.342.926	9.867.408.096
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.063.301.500	(1.359.500.455)
	1.609.839.901.304	**2.123.448.688.896**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	454.755.373	740.445.073
Chiết khấu thanh toán	1.038.747.487	1.914.094.103
Lãi bán hàng trả chậm	4.926.599.398	5.056.344.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.150.000.000	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.065.315.674	2.268.210.282
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	186.031.294	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	633.029.223	-
	11.454.478.449	**11.129.094.118**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.714.105.960	17.663.432.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.808.223.053	917.869.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	307.400.285
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(5.175.000.000)	(575.000.000)
Chi phí tài chính khác	178.454.109	-
	3.525.783.122	**18.313.702.243**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.174.944	388.100.021
Chi phí nhân công	13.853.039.390	17.238.464.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.815.447.801	1.733.569.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.184.615.893	4.941.592.148
Chi phí khác bằng tiền	2.295.209.677	2.143.801.884
	21.423.487.705	**26.445.528.356**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.753.611	151.045.944
Chi phí nhân công	5.302.863.575	5.147.944.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.816.072	137.761.524
Thuế, phí, lệ phí	115.631.435	92.840.233
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5.255.950.202	726.643.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.499.471	3.683.391.942
Chi phí khác bằng tiền	1.802.419.174	1.735.686.334
	14.679.933.540	**11.675.313.252**

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	558.915.170	2.321.465.701
Thu nhập từ hàng thừa	433.291.428	1.119.403.997
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	212.800.000
Thu nhập khác	-	266.415.244
	992.206.598	**3.920.084.942**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt		4.000.000
Chi phí khác	-	(88.259.651)
	-	**(84.259.651)**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.580.827.693	35.624.376.380
Các khoản điều chỉnh tăng	70.326.761	218.964.127
- *Chi phí không được trừ*	*66.000.000*	*48.000.000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*4.326.761*	*170.964.127*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1.150.000.000)*	*(1.150.000.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	15.501.154.454	34.693.340.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.100.230.891**	**6.938.668.101**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm 2019 vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(1.189.507.921)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	175.704.531	7.182.062.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(177.553.550)	(11.082.454.762)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.908.873.951**	**3.038.275.608**

29 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.670.104.723	28.685.708.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**699**	**1.366**

30 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.930.606	576.536.469
Chi phí nhân công	22.876.154.739	24.720.315.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.746.759.838	5.172.018.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.247.433.688	12.826.754.544
Chi phí khác bằng tiền	4.269.961.300	4.339.009.823
	44.598.240.171	**47.634.634.435**

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2020 (VND) (a)
Bán hàng hóa & dịch vụ			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	1.010.262.415	153.244.262
2. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	7.569.438.859	-
3. Công ty TNHH Thép Tây Đô	(***)	52.651.463.260	-
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	-	44.803.672.833
5. Công Ty CP KK Miền Trung	(***)	2.612.580.759	(1.378.387)
6. Công Ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(***)	355.761.491	-
Mua hàng hóa & dịch vụ			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	528.000.000	
2. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương	(**)	62.021.263	
3. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	273.318.669.754	(33.971.133.919)
4. Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	(**)	537.695.829	-
5. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	214.764.647.251	(28.197.949.505)

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/06/2020 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Lê Thúy Hằng	**Lại Văn Quyền**	**Võ Trí Nghĩa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 282/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 202

V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Về kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2020: **8.276.785.711** đồng

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2019: **16.611.864.666** đồng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 50,18% so với quý 2/2019 chủ yếu do ảnh hưởng các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần quý 2/2020 của Công ty giảm 23,60% so với cùng kỳ năm trước do giá thép giảm và sản lượng tiêu thụ một số mặt hàng truyền thống sụt giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2020 giảm 46,41% so với quý 2/2019 do tỉ suất lợi nhuận gộp của Công ty giảm.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 90,78% so với cùng kỳ năm trước do chi phí lãi vay giảm và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

- Chi phí bán hàng giảm 12,86% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15,81% so với cùng kỳ do dự phòng nợ phải thu tăng.

2. Về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020: **14.670.104.723** đồng

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019: **28.685.708.279** đồng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 48,86% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty giảm 24,85% so với cùng kỳ năm trước do giá thép giảm và sản lượng tiêu thụ một số mặt hàng truyền thống sụt giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm 43,11% so với cùng kỳ năm trước do tỉ suất lợi nhuận gộp của Công ty giảm.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 80,75% so với cùng kỳ năm trước do chi phí lãi vay giảm và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

- Chi phí bán hàng giảm 18,99% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25,73% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính là do tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL xin giải trình để Quý cơ quan và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Võ Trí Nghĩa